

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

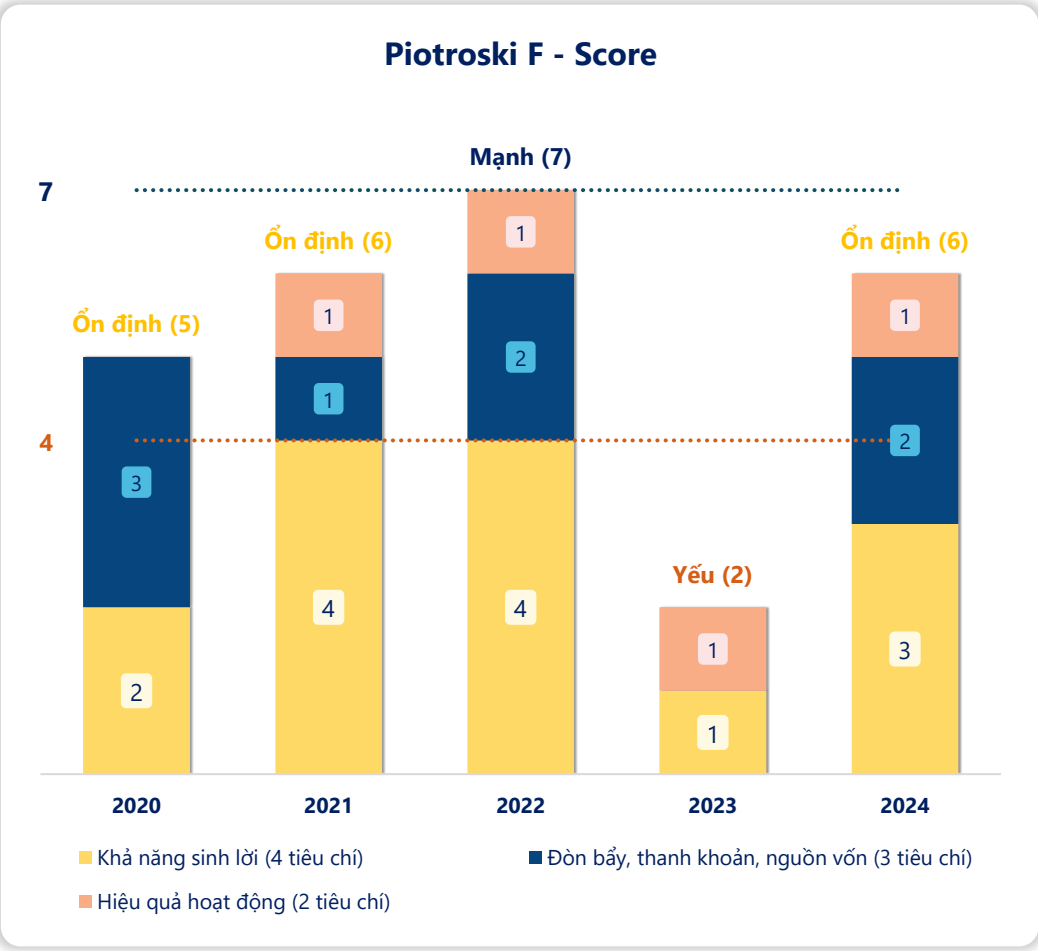
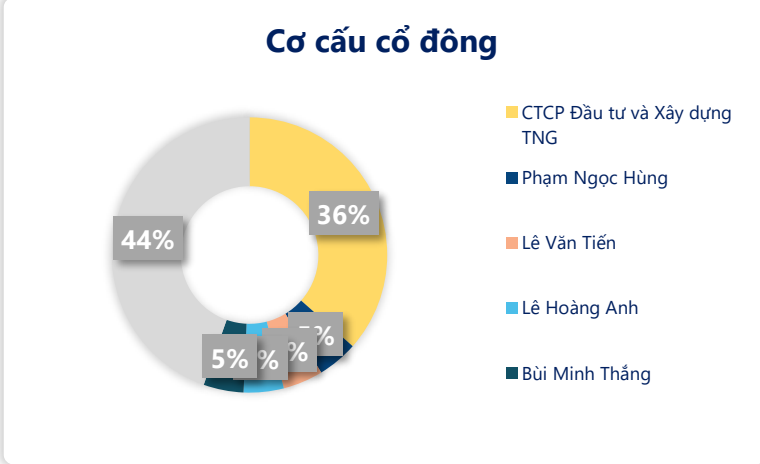
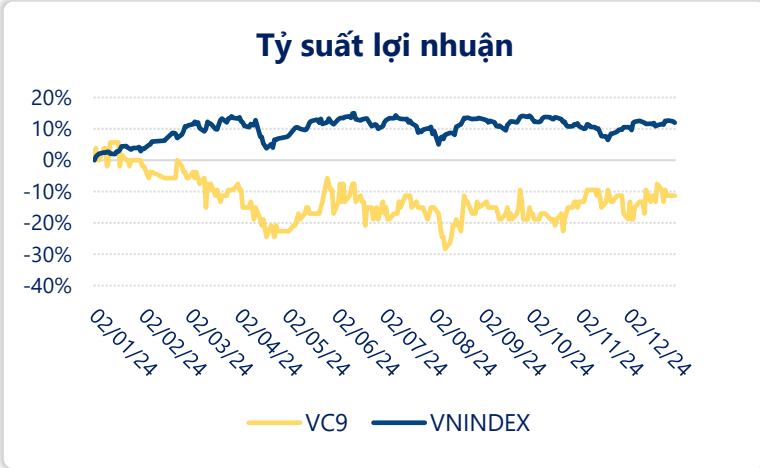
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.3%	9.3%	6.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
234	YoY
tỷ VNĐ	▼ 34.0
	▼ 12.9%

LN sau thuế	2024
0.79	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.61
	▼ 43.5%

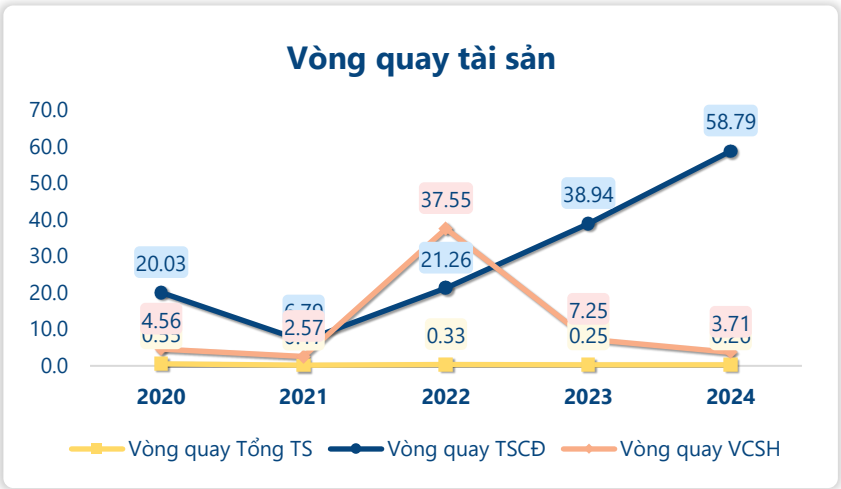
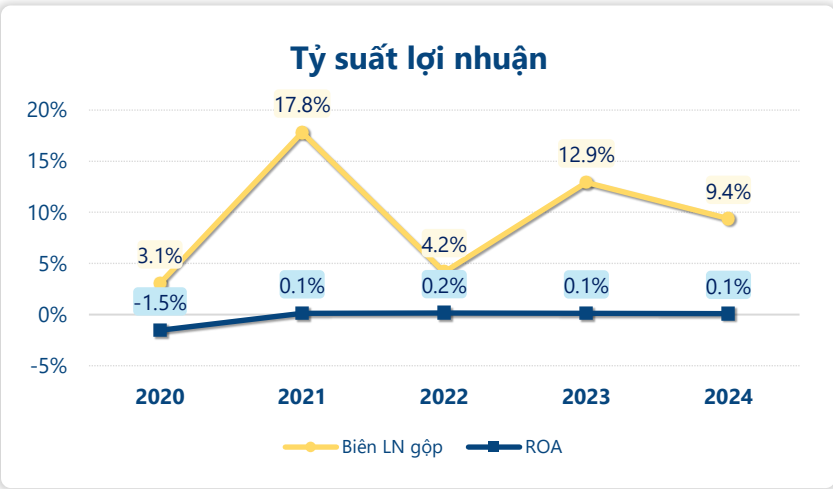
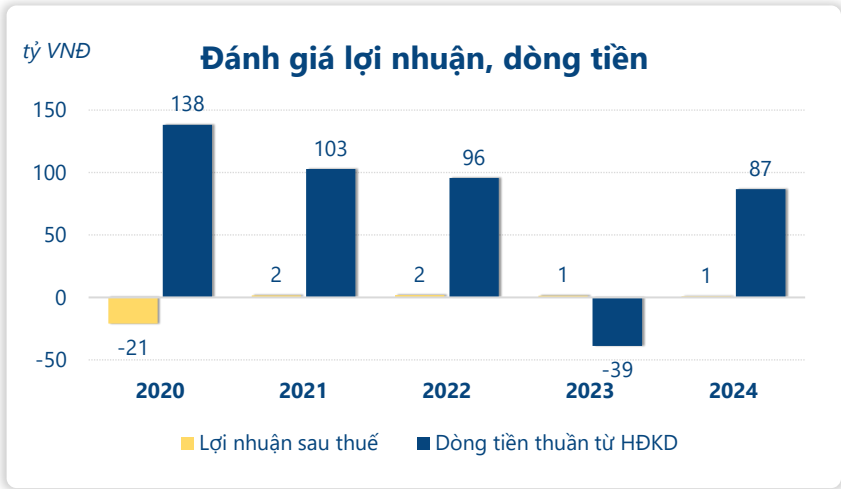


Năm 2024, F-Score của VC9 đạt 6/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

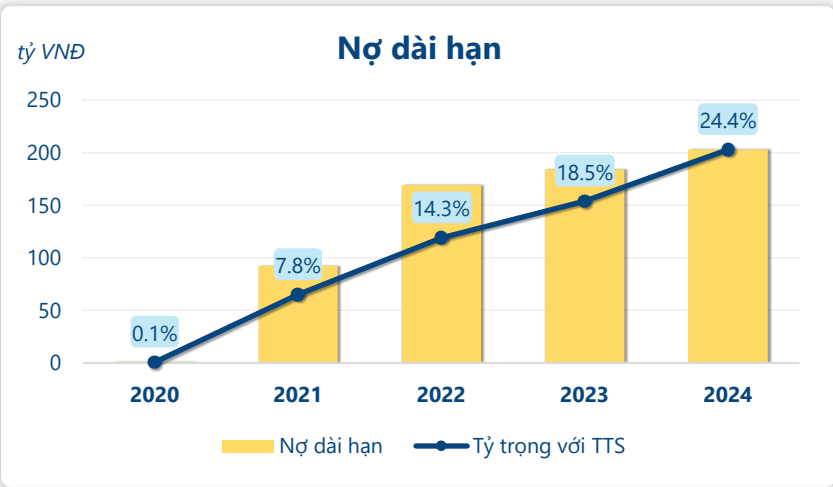
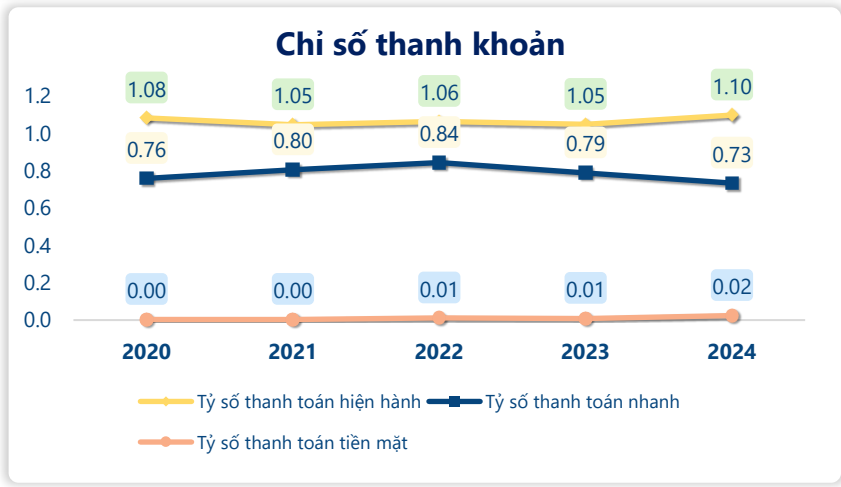
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VC9**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	836	996	-16.1%
Tài sản ngắn hạn	625	786	-20.5%
Tiền và tương đương tiền	13.7	6.76	103%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	381	565	-32.6%
Hàng tồn kho	207	195	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.78	5.87	66.6%
Tài sản dài hạn	211	211	0.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.03	4.92	-38.3%
Bất động sản đầu tư	6.39	6.58	-3.0%
Tài sản dở dang	147	142	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	54.9	57.1	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	772	934	-17.3%
Nợ ngắn hạn	569	750	-24.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	176	-57.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	236	-9.3%
Nợ dài hạn	203	184	10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.4	25.2	-19.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.4	62.6	1.3%
Vốn chủ sở hữu	63.4	62.6	1.3%
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	749	210	394	268	234
Giá vốn hàng bán	726	172	378	234	212
Lợi nhuận gộp	22.9	37.4	16.4	34.7	21.9
Doanh thu HĐTC	5.57	14.8	16.8	10.5	1.40
Chi phí TC	27.8	36.2	31.5	30.6	9.37
Chi phí lãi vay	25.3	33.5	29.6	30.6	9.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.6	16.5	33.8	13.4	12.7
LN thuần từ HĐKD	-21.9	-0.46	-32.0	1.32	1.27
Lợi nhuận khác	1.08	3.05	33.8	0.08	-0.49
LN trước thuế	-20.9	2.58	1.85	1.40	0.79
Lợi nhuận sau thuế	-20.9	1.69	1.85	1.40	0.79
LNST của CĐ cty mẹ	-20.9	1.69	1.85	1.40	0.79

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	103	95.7	-38.8	86.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.8	-57.9	-10.9	91.3	26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-137	-44.7	-77.4	-56.9	-107
Tiền đầu kỳ	18.1	3.58	3.86	11.2	6.76
Lưu chuyển tiền thuần	-14.5	0.28	7.35	-4.44	6.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.58	3.86	11.2	6.76	13.7